VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
ÉDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

LA KHÊ THÔN

SHEET 6145 II
SERIES L7014

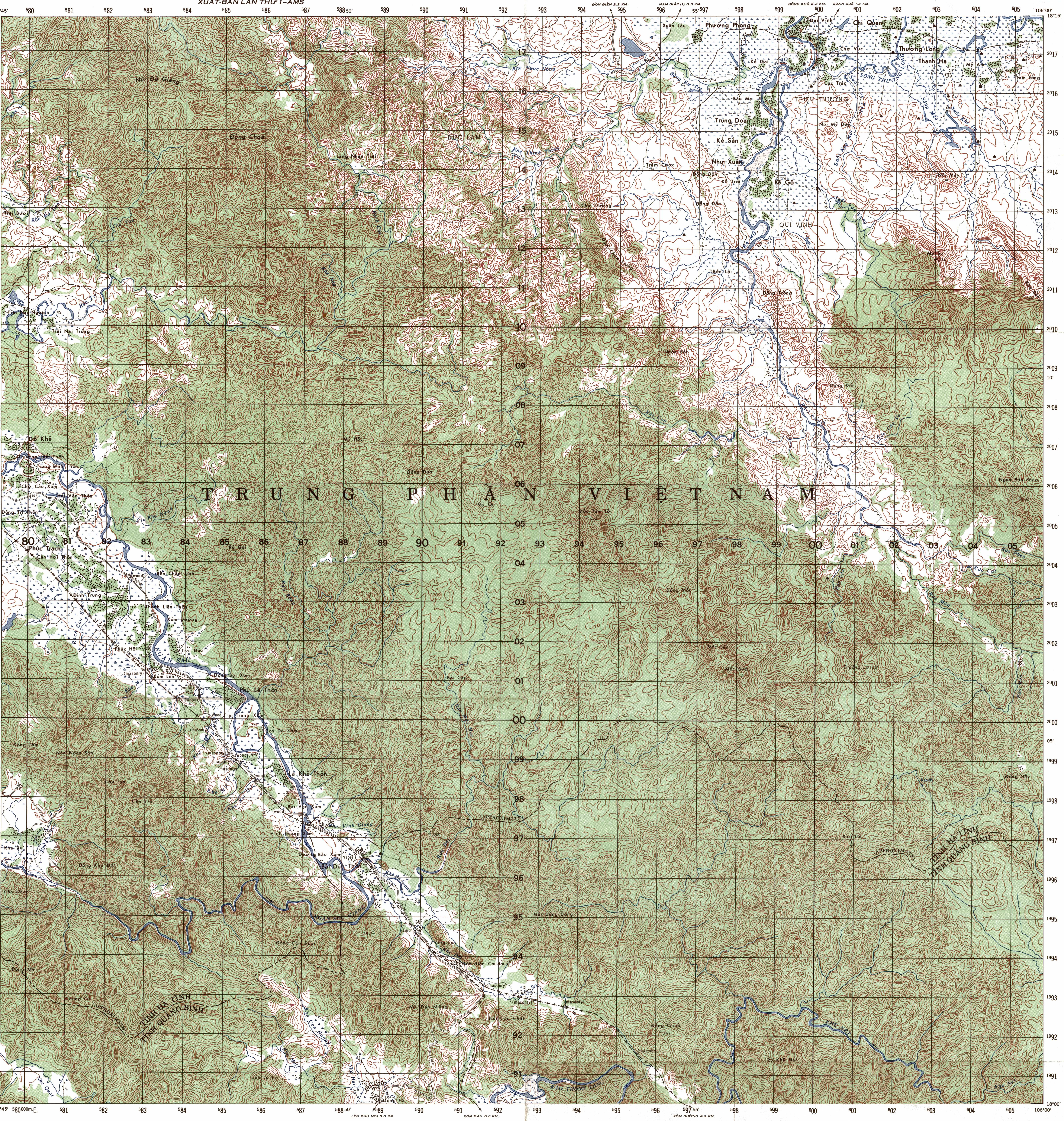

Scale Échelle Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

CONTOUR INTERVAL – 20 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS - 10 METERS

ÉQUIDISTANCE DES COURBES: 20 MÈTRES
LES COURBES INTERCALAIRES: 10 MÈTRES

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 20 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 10 MÉT

SPHEROID .... EVEREST
GRID .... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... APPROXIMATE MEAN SEA LEVEL
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

ELLIPSOÏDE .... EVEREST
QUADRILLAGE ..... KILOMÉTRIQUE UTM: FUSEAU 48 (LES LIGNES CHIFFRÉES EN NOIR)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
NIVEAU DE RÉFÉRENCE .... NIVEAU MOYEN APPROXIMATIF DES MERS
LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE RÉFÉRENCE ...... LE RÉSEAU GÉODÉSIQUE DE L'INDE 1960

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... U.T.M TỪNG 1,000 MÉT; KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH PHỎNG CHỪNG
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.

PREPARED BY .... AMS (SX), U.S. ARMY, 1965
CONTROL BY .... SERVICE GÉOGRAPHIQUE DE L'INDOCHINE
Reprinted by NIMA 12-99

USERS SHOULD REFER CORRECTIONS, ADDITIONS, AND COMMENTS TO THE NIMA CUSTOMER HELP DESK: 1-800-455-0899; COMMERCIAL 314-260-5032; DSN 490-5032; OR WRITE TO: DIRECTOR, NATIONAL IMAGERY AND MAPPING AGENCY, ATTN.: COD, MAIL STOP P-37, 4600 SANGAMORE ROAD, BETHESDA, MD 20816-5003.

LEGEND—*LÉGENDE*—*CHỦ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965
RENSEIGNEMENTS CARTOGRAPHIQUES 1965
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1965

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width
Sur cette carte une VOIE correspond à une largeur minimum de 2,4 mètres (8 pieds)
Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

ROADS — *ROUTES* — *ĐƯỜNG-SÁ*

All weather, hard surface, two or more lanes wide
À toute saison, revêtement dur, deux voies ou plus
Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, loose or light surface, two or more lanes wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, deux voies ou plus
Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi

All weather, hard surface, one lane wide
À toute saison, revêtement dur, une voie
Đường tráng nhựa, có một lối xe đi

All weather, loose or light surface, one lane wide
À toute saison, sans revêtement ou revêtement mince, une voie
Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi

Fair or dry weather, loose surface — *Par temps sec, à surface meuble* — *Đường đất*

Cart track — *Chemin d'exploitation* — *Đường dùng khai-khẩn*

Footpath, trail — *Sentier, piste* — *Đường mòn, đường bộ-hành*

RAILROADS — *CHEMINS DE FER* — *ĐƯỜNG XE LỬA*

Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station
Voie normale, une voie, 1 mètre; Gare, station, halte
Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm

Normal gauge, double track
Voie normale, deux voies
Loại đường thường, hai đường

Narrow gauge, single track
Voie étroite, une voie
Loại đường hẹp, một đường

Horizontal control point
Point géodésique
Điểm trắc-địa

Spot elevation in meters: Checked; Unchecked ×729 ×729
Point de cote en mètres: Contrôlé; Non contrôlé
Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại

Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide
Canal ou fossé: Moins de 18 mètres de largeur; Plus de 18 mètres de largeur
Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Church; Christian shrine; School
Église; Calvaire; École
Nhà thờ; Thập-tự; Trường học

Temple; Pagoda; Minor pagoda
Temple; Pagode; Pagodon
Đền, miếu; Chùa; Am

Cemetery
Cimetière
Nghĩa-địa

Airfield: All weather; Seasonal
Terrain d'aviation: À toutes saisons; Saisonnier
Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

International boundary — *Limite d'État* — *Ranh giới Quốc-gia*

Phần boundary — *Limite de Phần (Région)* — *Ranh giới Phần*

Tỉnh boundary — *Limite de Tỉnh (Province)* — *Ranh giới Tỉnh*

Road on levee — *Route en remblai* — *Đường đắp*

Levee; Wall — *Levée; Mur* — *Bờ đắp; Tường*

Sand
Sable
Cát

Area name
Nom de la région ou lieu-dit
Tên vùng hay địa-điểm HAO LỎNG

Lake or pond: Perennial; Intermittent
Lac ou étang; Permanent; Périodique
Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Masonry dam; Earthen dam
Barrage en maçonnerie; Barrage en terre
Đập xây; Đập đất

Rice; Swamp
Rizière; Marais
Ruộng lúa; Đồng lầy

Land subject to inundation
Terrain inondable
Đất có thể lụt

Built-up area
Agglomération
Thôn-thị

Village
Village
Làng

Woods or brushwood
Bois ou broussailles
Rừng hay bụi rậm

Plantation
Plantation
Đồn-điền

Nipa; Mangrove
Nipa; Palétuvier
Dừa nước; Cây bần

Bridge
Pont
Cầu

Footbridge
Passerelle
Cầu nhỏ

Ferry
Bac
Phà

Ford
Gué
Chỗ lội qua

Large rapids
Grands rapides
Ghềnh chảy mạnh

Large falls
Grandes chutes
Thác lớn

Small falls
Petites chutes Falls
Thác nhỏ

GLOSSARY—GLOSSAIRE—CỔ-TỪ

Chợ	marché	market
Cồn	colline	hill
Đồn-điền	concession	concession
Động	colline, montagne	hill, mountain
Khe	ruisseau	stream
Nón	montagne	mountain
Núi	colline, montagne	hill, mountain
Rạch	ruisseau	stream
Rào	ruisseau	stream
Rú	montagne	mountain
Xóm	village	village

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT MAGNÉTIQUE EN AZIMUT DU QUADRILLAGE SOUSTRAIRE L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG TRỪ GÓC V-T

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH ADD G-M ANGLE

POUR CONVERTIR L'AZIMUT DU QUADRILLAGE EN AZIMUT MAGNÉTIQUE AJOUTER L'ANGLE Q-M

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ CỘNG THÊM GÓC V-T

GN NQ BV

1965
G-M ANGLE
ANGLE DE Q-M
GÓC V-T
½°
(10 MILS; MILL; MIL)

MAGNETIC NORTH
NORD MAGNÉTIQUE
BẮC TỪ

GRID NORTH
NORD DU QUADRILLAGE
BẮC Ô VUÔNG

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
CONVERGENCE DU QUADRILLAGE POUR LE CENTRE DE LA FEUILLE
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°16' (5 MILS; MILL; MIL)

TRUE NORTH
NORD GÉOGRAPHIQUE
BẮC ĐỊA-DƯ

ELEVATION GUIDE
GUIDE D'ÉLÉVATION
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

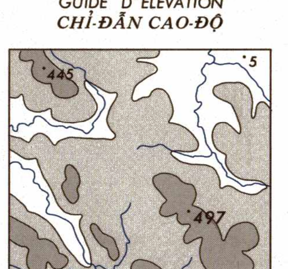

HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
FRONTIÈRES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

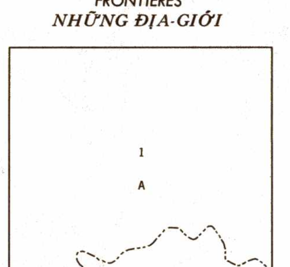

A. Trung Phần Việt Nam
1. Tỉnh Hà Tĩnh
2. Tỉnh Quảng Bình

ADJOINING SHEETS
FEUILLES ADJACENTE
BẢNG RÁP ĐỊA-ĐỒ

6145 IV	6145 I	6245 IV
6145 III	6145 II	6245 III
6144 IV (L7015)	6144 I	6244 IV

Sheet 6145 II falls within NE 48-7, L509, 1:250,000

NIMA REF. NO. L701461452 NSN 7643014023029 ED. NO. 001

GRID ZONE DESIGNATION
DÉSIGNATION DE LA ZONE DU QUADRILLAGE
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48Q

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
IDENTIFICATION DU CARRÉ DE 100.000 M.
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

WF	XF
WE	XE

2000 600

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Les petits chiffres ne sont utilisés que pour donner les coordonnées complètes. N'utiliser que les GROS chiffres de la numérotation du quadrillage:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Exemple: Thí dụ: 1991000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	RÈGLE POUR OBTENIR LES COORDONNÉES HECTOMÉTRIQUES UTM D'UN POINT DE CETTE FEUILLE	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ
SAMPLE POINT:	EXEMPLE:	THÍ DỤ: △ 414
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Inscrire les lettres qui définissent le carré de 100.000m. où l'on se trouve:	1. Ghi chữ chỉ-định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: WF
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	2. Prendre la ligne VERTICALE du quadrillage située le plus près et à GAUCHE du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit en haut, soit en bas de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 94 2
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself: Estimate tenths from grid line to point:	3. Prendre la ligne HORIZONTALE du quadrillage située le plus près et en DESSOUS du point. Inscrire les GROS chiffres de la numérotation de cette ligne qu'on lira soit à gauche, soit à droite de la feuille, soit sur cette ligne elle-même: Estimer en dixièmes l'intervalle entre la ligne et le point:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 05 2
SAMPLE REFERENCE	EXEMPLE:	THÍ DỤ: WF942052
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Si ces renseignements doivent être fournis à un poste situé à plus de 9° N-S ou de 18° E-O, faire précéder la désignation de la zone du quadrillage de:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48QWF942052

LA KHÊ THÔN, VIETNAM